Số : 49 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện

Kính gửi: **- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 14 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm 31/12/2012 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có của đơn vị và bằng thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể kiểm tra được số lượng và giá trị của các khoản mục nói trên tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2012. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính chính xác của khoản mục tiền tệ, tài sản cố định cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các số liệu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2012.
- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ công nợ với các khách hàng và nhà cung cấp.

Địa chỉ: Số 33/24 Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 353 78938/68 - Fax: (84-4) 35378988
Website: http://www.kiemtoanasc.com.vn / kiemtoanasc.vn * Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên, thuyết minh Hàng tồn kho số V.4, và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN ASC

Nguyễn Chí Thành
Chứng chỉ KTV số: 0647/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương
Chứng chỉ KTV số: 1919/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58.803.780.878**	**72.853.234.491**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**7.143.821.477**	**20.143.134.693**
1. Tiền	111		7.143.821.477	10.143.134.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**345.000**	**210.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		420.000	420.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(75.000)	(210.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**37.572.768.739**	**36.878.098.079**
1. Phải thu của khách hàng	131		37.745.777.475	29.114.390.418
2. Trả trước cho người bán	132		676.406.142	7.567.154.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	779.523.196	777.019.433
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.628.938.074)	(580.466.574)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.010.003.858**	**15.570.717.065**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	14.010.003.858	15.570.717.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**76.841.804**	**261.074.654**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.917.422	210.102.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.05**	17.924.382	9.971.921
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		52.000.000	41.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.143.953.395**	**12.263.294.709**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	**V.06**		
4. Phải thu dài hạn khác	218	**V.07**		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**9.332.570.727**	**10.501.465.723**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.332.570.727	10.459.672.586
- Nguyên giá	*222*		*40.366.197.041*	*39.197.506.743*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(31.033.626.314)*	*(28.737.834.157)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		41.793.137
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**1.525.000.000**	**1.475.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.325.000.000	1.275.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**286.382.668**	**286.828.986**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	286.382.668	286.828.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**69.947.734.273**	**85.116.529.200**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.320.179.626**	**40.076.391.567**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.320.179.626**	**39.659.925.646**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		22.855.752.620
2. Phải trả người bán	312		8.009.642.125	3.114.895.512
3. Người mua trả tiền trước	313		1.688.379.477	1.564.025.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.300.929.941	7.604.393.624
5. Phải trả công nhân viên	315		2.830.589.349	2.972.240.037
6. Chi phí phải trả	316	V.17	75.012.000	60.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.388.424.834	1.357.170.718
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		27.201.900	131.448.135
II. Nợ dài hạn	**330**			**416.465.921**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		35.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			381.465.921
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**47.627.554.647**	**45.040.137.633**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**47.627.554.647**	**45.040.137.633**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.600.000)	(71.600.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.697.741.499	4.026.648.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.247.835.218	912.288.699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.753.577.930	10.172.800.473
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**69.947.734.273**	**85.116.529.200**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		9.837,57	9.839,06
- EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Minh Hải		Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.25**	**380.780.567.330**	**206.979.691.169**
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.26**		
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
- Giảm giá hàng bán	*02b*			
- Hàng bán bị trả lại	*02c*			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**380.780.567.330**	**206.979.691.169**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**346.403.495.274**	**172.634.328.106**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34.377.072.056**	**34.345.363.063**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	**5.831.399.715**	**2.535.508.859**
7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	**6.746.526.751**	**5.520.102.638**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		**6.665.008.282**	**11.897.819.757**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**18.469.628.706**	**11.917.535.235**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**8.327.308.032**	**7.545.414.292**
11. Thu nhập khác	31		**3.834.735.078**	**2.765.633.184**
12. Chi phí khác	32		**2.583.840.320**	**2.186.277.650**
13. Lợi nhuận khác	40		**1.250.894.758**	**579.355.534**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**9.578.202.790**	**8.124.769.826**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.31**	**1.676.185.488**	**1.413.839.450**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**7.902.017.302**	**6.710.930.376**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**2.634**	**2.237**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Minh Hải		Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	373.447.538.928	164.633.887.958
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(276.406.060.214)	(198.057.195.557)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.654.132.609)	(4.583.373.280)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.474.649.109)	(3.676.606.971)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.055.820.983)	(1.092.827.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.937.860.028	82.863.961.167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.208.857.956)	(26.218.220.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***29.585.878.085***	***13.869.625.405***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.001.315.254)	(1.012.156.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	18.181.818	785.327.271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(39.521.035.830)	(27.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	39.521.035.830	27.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000)	(575.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		240.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	884.798.879	2.304.678.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(148.334.557)***	***1.742.848.544***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	(104.650.169)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.251.890.140	101.277.830.121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.906.218.810)	(108.522.585.775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.677.774.575)	(178.721.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(42.436.753.414)***	***(7.423.477.204)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***(12.999.209.886)***	**8.188.996.745**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**20.143.134.693**	**11.954.137.948**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.330)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**7.143.821.477**	**20.143.134.693**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Minh Hải		Nguyễn Ngọc Bình